

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn		1.220.546.488.156	1.204.687.318.649
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	226.181.601.017	519.398.970.643
111	1. Tiền		54.387.484.468	57.161.427.986
112	2. Các khoản đương đương tiền		171.794.116.549	462.237.542.657
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	680.628.534.834	418.774.754.986
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		680.628.534.834	418.774.754.986
130	III. Các khoản phải thu		93.862.993.757	79.646.975.162
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	34.497.146.034	23.264.042.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	21.802.737.329	15.438.773.828
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	44.729.069.792	41.097.253.753
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(7.342.946.671)	(330.081.850)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176.987.273	176.987.273
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	175.024.230.380	133.360.604.670
141	1. Hàng tồn kho		175.911.544.346	134.472.626.710
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(887.313.966)	(1.112.022.040)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.849.128.168	53.506.013.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1.291.224.122	414.052.157
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.380.454.068	22.611.307.410
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	21.177.449.978	30.480.653.621
200	B. Tài sản dài hạn		2.377.846.020.891	2.278.027.128.272
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		58.226.616.173	58.191.306.842
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		638.942.068	638.942.068
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	57.587.674.105	57.552.364.774
220	II. Tài sản cố định		1.297.703.195.298	1.092.099.172.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	1.296.535.031.400	1.090.782.796.838
222	- Nguyên giá		1.854.543.736.291	1.620.669.604.349
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(558.008.704.891)	(529.886.807.511)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.168.163.898	1.316.375.277
228	- Nguyên giá		2.293.199.814	2.288.568.015
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.125.035.916)	(972.192.738)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	119.539.349.728	108.504.767.449
231	- Nguyên giá		148.106.273.291	129.089.455.174
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28.566.923.563)	(20.584.687.725)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	650.171.731.600	845.283.279.061
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		49.720.946.973	50.267.154.552
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		600.450.784.627	795.016.124.509
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	149.060.994.109	136.685.632.384
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		137.686.180.445	137.686.180.445
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.638.186.336)	(18.500.548.061)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.013.000.000	17.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		103.144.133.983	37.262.970.421
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	103.144.133.983	37.262.970.421
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.598.392.509.047	3.482.714.446.921

NGUỒN VỐN

300	C. Nợ phải trả		1.066.209.252.766	858.843.381.228
310	I. Nợ ngắn hạn		380.938.060.840	260.416.407.645
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	18.425.678.746	7.154.378.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	12.474.087.619	8.264.271.422
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	19.564.962.676	15.698.745.125
314	4. Phải trả người lao động		58.206.476.205	132.137.396.510
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	519.333.657	1.243.353.919
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	27.811.980.823	8.326.591.507
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	156.369.855.408	22.720.030.146
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	28.497.154.865	22.055.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		59.068.530.841	42.816.640.269
330	II. Nợ dài hạn		685.271.191.926	598.426.973.583
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		121.158.093.016	122.151.945.973
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	364.502.265.619	270.658.428.973
337	3. Phải trả dài hạn khác	V.17	304.958.475	311.004.275
338	4. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	197.360.528.967	203.094.903.600
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	1.945.345.849	2.210.690.762
400	D. Vốn chủ sở hữu		2.532.183.256.281	2.623.871.065.693
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.535.379.487.760	2.627.067.297.172
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		69.407.508.635	64.722.999.285
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.071.405.341.683	1.049.687.991.892
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		413.831.561.651	514.919.197.189
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		231.954.548.191	304.199.703.605
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		181.877.013.460	210.719.493.584
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		530.443.308.138	547.445.341.153
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(3.196.231.479)	(3.196.231.479)
431	1. Nguồn kinh phí		(3.196.231.479)	(3.196.231.479)
440	Tổng cộng nguồn vốn		3.598.392.509.047	3.482.714.446.921

Người lập biểu

Huong

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30 /09/2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ III/2017	QUÝ III/2018	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	387.993.510.008	221.504.316.714	613.342.855.552	788.086.448.056
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		387.993.510.008	221.504.316.714	613.342.855.552	788.086.448.056
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	302.792.359.833	166.978.110.131	379.641.272.519	518.103.587.287
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.201.150.175	54.526.206.583	233.701.583.033	269.982.860.769
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14.102.115.133	15.185.144.566	46.365.476.159	41.701.373.715
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	3.669.474.671	2.537.702.801	11.554.991.507	11.208.947.610
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.941.185.406	1.808.957.792	7.023.549.369	5.905.294.672
9	Chi phí bán hàng	24		4.382.815.617	3.260.870.079	8.640.984.011	9.803.425.366
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.965.416.400	20.138.179.181	57.052.734.908	49.844.780.345
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.285.558.620	43.774.599.088	202.818.348.766	240.827.081.163
12	Thu nhập khác	31		6.306.806.232	4.504.569.771	33.528.039.375	14.414.033.318
13	Chi phí khác	32		3.818.284.438	6.485.471.229	10.207.235.751	5.939.982.119
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.488.521.794	(1.980.901.458)	23.320.803.624	8.474.051.199
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		75.774.080.414	41.793.697.630	226.139.152.390	249.301.132.362
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12.307.867.235	9.068.000.029	50.107.106.677	41.710.577.577
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	102.260.883	191.019.603	(265.344.913)	185.345.417
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		63.363.952.296	32.534.677.998	176.297.390.626	207.405.209.368
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.252.691.797	35.193.084.839	181.877.013.460	197.077.583.298
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.111.260.499	(2.658.406.841)	(5.579.622.834)	10.327.626.070
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.502	877	4.533	4.912
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.502	877	4.533	4.912

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc







VÕ DUY HƯƠNG

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	226.139.152.390	249.301.132.362
2. Điều chỉnh cho các khoản		(99.924.255.174)	2.877.984.900
- Khấu hao TSCĐ	02	51.272.793.479	38.786.265.786
- Các khoản dự phòng	03	6.925.795.022	1.090.499.102
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(217.161.374)	(281.271.745)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(164.929.231.670)	(42.622.802.915)
- Chi phí lãi vay	06	7.023.549.369	5.905.294.672
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	126.214.897.216	252.179.117.262
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.900.229.246	(41.110.718.917)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.143.897.636	(13.319.923.321)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	144.915.079.461	111.212.887.152
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(724.020.262)	(315.572.321)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.364.458.121)	(6.536.177.074)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.586.654.085)	(29.399.417.151)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	80.841.822.443	34.356.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(170.086.652.760)	(119.344.554.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	172.254.140.774	187.721.641.305
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(102.415.523.174)	(93.535.385.020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.875.896.820	143.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(621.750.544.938)	(422.071.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	328.158.243.830	439.503.175.642
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.867.205.113	30.110.791.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(367.264.722.349)	(45.849.418.074)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
(1)	(2)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(7.200.000.000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	22.499.320.000	34.709.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.118.249.825)	(79.757.320.500)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(85.605.019.600)	(80.813.072.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(98.423.949.425)	(125.861.392.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(293.434.531.000)	16.010.830.431
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	519.398.970.643	622.105.313.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	217.161.374	281.271.745
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	226.181.601.017	638.397.415.583

Người lập biểu

VÕ DUY HƯỜNG

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tổng Giám Đốc


Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 30/09/2018, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,27%	58,27%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi

phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết

định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.048.511.875	5.297.340.243
Tiền gửi ngân hàng	49.338.972.593	51.864.087.743
Các khoản tương đương tiền	171.794.116.549	462.237.542.657
Cộng	226.181.601.017	519.398.970.643

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	680.628.534.834	680.628.534.834	418.774.754.986	418.774.754.986
- Tiền gửi có kỳ hạn	680.628.534.834	680.628.534.834	418.774.754.986	418.774.754.986
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	30.013.000.000	30.013.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.013.000.000	20.013.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng Cộng	710.641.534.834	710.641.534.834	436.274.754.986	436.274.754.986

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN		1.502.159.115
Centrotrade singapore pte ltd		2.667.198.801
DNS CO., LTD	1.299.779.712	1.385.097.840
EVERTECH CO., LTD	1.307.587.680	1.385.097.840
OPC - Fao International limited	2.564.805.690	3.247.403.753
WEBER& SCHAER GMBH &CO	2.517.734.646	
High Treasure Industrial Co., LTD	1.286.359.704	
Century Winner Internatonal Co., LTD	1.336.139.280	
Công Ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	2.219.674.643	
Dasol Hi - tech	649.735.632	
Công ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam		693.920.153
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	1.416.000.580	0
Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)	147.535.627	440.125.641
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn		182.485.112
Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Bình Phước	504.162.988	602.507.317
Công Ty TNHH MTV TM DV Xuân Trường	378.572.000	
Công Ty TNHH Song Long	471.545.550	
CH Ngọc Quang	400.223.337	
Đại Lý Công Thành	311.273.900	
Công Ty TNHH TMDV SX Minh Hải	323.886.923	

Công Ty TNHH SCJ TV Shopping	640.935.280	
Các khách hàng khác	16.721.192.862	11.158.046.586
Cộng	34.497.146.034	23.264.042.158

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN		
Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Cao Su	470.630.445	470.630.445
Công Ty TNHH Thiên Phương	949.055.800	949.055.800
Công Ty TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam	137.296.500	99.000.000
Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Mê Kong		270.000.000
AMW RESOURCES SDN, BHD		159.579.744
Công Ty TNHH MTV Hà Minh		3.063.619.892
Công ty TNHH đầu tư & phát triển Đông Bắc	7.012.864.821	6.858.408.122
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	1.849.300.000	
Công Ty TNHH Cơ Nhiệt Ánh Bình Minh	253.000.000	
Công Ty TNHH SX TM DV Cân Điện Tử Tự Động Hóa Việt Mỹ	141.900.000	
Công Ty TNHH XD Đại An		400.000.000
Công Ty TNHH Khai Thác Nước Ngâm Hưng Thịnh		170.000.000
Công Ty TNHH XD Thọ Phú		1.580.380.615
Công Ty TNHH Đông Nghệ Đông Phát	1.266.870.000	
Công Ty TNHH Cơ khí Thiết Kế Thanh Thái Thành	260.425.000	
Công Ty TNHH MTV TMDV Kỹ Thuật Trung Đức	131.670.000	
Công Ty TNHH Phú Sơn	250.000.000	
Công Ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	233.574.150	
Công Ty TNHH XD Thành Nam	1.001.251.541	
Công Ty TNHH TM DV Đô Thành	495.219.600	
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Thịnh Phát	231.786.411	
Viho Co., Ltd	2.252.849.865	
Dokra Co., Ltd	3.166.061.350	
Công Ty TNHH Xây Dựng Thịnh Phát	517.228.211	
Trả trước cho khách hàng khác	1.181.753.635	1.418.099.210
Cộng	21.802.737.329	15.438.773.828

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tạm ứng	11.196.931.044	9.373.890.544
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	1.500.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.732.125.849	13.752.930.024
Khoản tiền ứng trước làm sổ đỏ, đo đạc địa chính cho khách hàng mua đất tại Khu dân cư		379.126.364
Khách hàng thuê đất khu công nghiệp	500.000.000	984.042.000
Phải Thu SNKRP Co, Ltd	11.101.626.429	9.629.688.148
Bắc	2.289.335.000	2.239.462.360
Phải thu khác ngắn hạn	1.907.551.470	4.736.614.313
Cộng	44.729.069.792	41.097.253.753

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	56.132.826.287	56.097.516.956
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	<i>1.454.847.818</i>	<i>1.454.847.818</i>
Cộng	57.587.674.105	57.552.364.774

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	20.413.636.621	18.220.352.779
Công cụ, dụng cụ	3.787.939.397	3.826.777.683
Chi phí SXKD dở dang	37.225.672.804	30.773.491.344
Thành phẩm tồn kho	98.723.281.137	61.176.246.595
Hàng hóa	516.701.527	467.080.657
Hàng gửi đi bán	15.244.312.860	20.008.677.652
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(887.313.966)	(1.112.022.040)
Hàng mua đang đi trên đường		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	175.024.230.380	133.360.604.670

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	1.291.224.122	414.052.157
Cộng	1.291.224.122	414.052.157

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT	433.305.985	1.370.492.008
Thuế TNDN	7.086.947.506	15.884.510.424
Thuế TNCN	9.257.196.487	6.640.948.319
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%		2.184.702.870
Cộng	21.177.449.978	30.480.653.621

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	193.303.509	997.194.500	1.098.070.006	2.288.568.015
Tăng trong năm	-		4.631.799	4.631.799
- Do mua sắm				-
- Do XDCB				-
- Tăng khác			4.631.799	4.631.799
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	193.303.509	997.194.500	1.102.701.805	2.293.199.814
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	43.509.797	97.345.193	831.337.748	972.192.738
Tăng trong năm	-	21.368.457	131.474.721	152.843.178
- Do trích KH TSCĐ		21.368.457	131.474.721	152.843.178
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
Số cuối năm	43.509.797	118.713.650	962.812.469	1.125.035.916
Giá trị còn lại	149.793.712	878.480.850	139.889.336	1.168.163.898
Số đầu năm	149.793.712	899.849.307	266.732.258	1.316.375.277
Số cuối năm	149.793.712	878.480.850	139.889.336	1.168.163.898

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DẪN DANG DÀI HẠN	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	49.720.946.973	50.267.154.552

Cộng	49.720.946.973	50.267.154.552
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	125.414.001.100	156.214.119.592
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	306.060.690.911	496.857.391.216
Công trình CDCB dở dang	109.044.422.945	68.936.291.473
Mua sắm TSCĐ	20.082.433.207	330.000.000
Xây dựng công trình giao thông	18.371.162.082	16.825.323.749
Xây dựng công trình điện nước	2.004.493.286	1.855.256.731
Xây dựng công trình kiến trúc	61.381.118.752	42.908.566.885
Các công trình khác	360.571.510	172.500.000
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su KT	6.844.644.108	6.844.644.108
Chi phí khác	59.931.669.671	73.008.322.228
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	3.320.214.480	4.973.418.360
Chi phí hỗ trợ đền bù	2.661.910.270	8.676.547.204
Chi phí quản lý dự án	25.233.954.004	21.861.034.208
Chi phí khảo sát nhà máy chế biến	115.970.001	115.970.001
Chi phí lập dự án đầu tư 5.900ha	2.162.586.214	2.162.586.214
Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh 8.000ha	1.401.777.001	1.401.777.001
Kiến thiết cơ bản khác	25.035.257.701	33.816.989.240
Cộng	600.450.784.627	795.016.124.509
14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cộng	-	-
15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>3.316.600.000</i>	<i>3.316.600.000</i>
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	3.316.600.000
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>134.369.580.445</i>	<i>134.369.580.445</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	65.362.000.000	65.362.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
Cộng	137.686.180.445	137.686.180.445
17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/09/2018	01/01/2018
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.489.248.946)	(18.500.548.061)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(148.937.390)	

Cộng	(18.638.186.336)	(18.500.548.061)
18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	103.144.133.983	37.262.970.421
Cộng	103.144.133.983	37.262.970.421
19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn	28.497.154.865	22.055.000.000
<i>Vay ngân hàng</i>		
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	28.497.154.865	22.055.000.000
Cộng	28.497.154.865	22.055.000.000
20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & XD Cao Su	149.754.000	2.995.080.000
Cty DOKRACO CO., LTD	156.433.072	191.755.812
Viho Co; Ltd		41.310.261
Công Ty CP Quốc Tế An Lộc Phát	380.259.000	146.025.000
Công Ty TNHH MTV XNK Thanh Tuấn Phát	181.128.000	533.162.500
Công Ty CP Thiên Nhuận	699.600.000	209.110.000
Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Việt		202.619.893
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	1.147.590.950	150.744.000
Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi	567.943.659	116.277.166
Phải trả công ty khác	2.239.889.262	1.630.638.575
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	30.552.545	71.134.589
Công Ty TNHH XLCT CN & TVMT Văn Lang	866.520.951	866.520.951
Công Ty TNHH Minh Cường	3.396.252.200	
Công Ty TNHH TM DV & Kỹ Thuật Kỹ Lục	496.650.000	
Rubber Engineering Joinh - Stock Company	7.340.940.032	
CND Co., LTD	772.165.075	
Cộng	18.425.678.746	7.154.378.747
21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
a. Ngắn Hạn	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Korevia Việt Nam		445.310.915

Công Ty TNHH Đặng Việt Phụng		150.000.000
Khun Meng Group Co., Ltd	1.603.912.384	1.987.545.759
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cao Su Việt Nam		353.505.200
Công Ty TNHH Thương mại XNK Bình Phước		311.144.571
Công Ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh		2.522.730.000
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi		1.624.149.590,0
Các Đối tượng khác	1.032.756.749	869.885.387
Công Ty TNHH Cao Su Đại Thắng	1.881.882.453	
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Cao Su Mai Vĩnh	1.527.750.000	
Bảo Hiểm XH Huyện Đồng Phú	1.129.527.499	
Công Ty TNHH Phát Triển PTN	231.393.750	
Công Ty TNHH TM DV Phùng Thanh Vân	237.092.071	
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng	4.118.594.360	
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Thành Long	336.262.500	
Công Ty CP XNK Dệt May Vĩnh Nha Trang	148.500.000	
Công Ty TNHH Huyền Sâm	226.415.853	
Cộng	12.474.087.619	8.264.271.422

b. Dài Hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú (*)	121.158.093.016	122.151.945.973
Cộng	121.158.093.016	122.151.945.973

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	743.049.829	2.316.703.630
Thuế TNDN	18.633.168.778	604.262.251
Thuế thu nhập cá nhân	116.746.996	103.226.204
Thuế tài nguyên	6.059.707	6.662.708
Tiền thuê đất	65.937.366	12.620.105.146
Các loại thuế khác		47.785.186
Cộng	19.564.962.676	15.698.745.125

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	519.333.657	1.243.353.919
Cộng	519.333.657	1.243.353.919

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.279.656.415	557.198.080
Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	973.994.517	192.537.884
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	121.890.453.185	1.026.612.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.841.271.758	783.561.758
Công ty CP cao su Đồng Phú hỗ trợ làm đường dây điện cao thế, làm cầu Balley	7.169.058.225	5.701.550.825
Các khoản phải trả khác	2.975.366.155	1.179.878.734
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	14.073.192.562	7.996.116.687
trường	3.649.179.952	5.282.573.383
Chi phí trồng rừng	2.517.682.639	
Cộng	156.369.855.408	22.720.030.146

25. DOANH THU CHƯA THU ỚC HIỆN	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
25.1 Ngắn Hạn		
* Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	28.492.248	28.492.248
* Công ty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	63.274.080	63.274.080
* Công ty TNHH Song Phúc	14.009.088	14.009.088
* Công ty TNHH Freewell VN	2.227.584.192	2.227.584.192
* Công ty CP đúc & chế tạo khuôn mẫu CEM	354.578.885	354.578.885
* Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	602.433.168	602.433.168
* Công ty TNHH Quilon Speciality Foods VN	88.165.584	88.165.584
* Công ty TNHH MTV Gia Huy BP	26.019.240	25.838.350
* Công ty CP SX TM Việt Hàn	186.058.020	186.058.020
* Công ty TNHH XD cầu đường Trọng Khoa	14.357.178	80.124.435
* Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.748.864	8.748.864
* Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Ngọc	19.608.540	19.433.289
* Công ty TNHH MTV Quý Hà	31.191.132	31.191.132
* Công ty TNHH Long Sơn	212.632.941	268.477.521
* Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	145.556.004	145.556.004
* Công ty TNHH MTV TMDV và SX Quang Tuấn	37.708.320	37.708.320
* Công ty TNHH XD DV Thành Đạt	30.381.870	30.381.870
* Công ty TNHH MTV Sản xuất TM Đức Khang	46.433.652	46.902.305
* Công ty CPTM Thịnh Trí	19.776.504	19.776.504
* Công ty TNHH Apparel Far Eastern VN	975.855.660	979.758.044
* Công ty CP ĐT XD Nguyễn Thịnh	54.857.310	54.857.310
* Công ty TNHH XD Hữu Nhu	19.921.020	19.921.020
* DNTN Tuấn Tho	19.836.900	19.952.931
* Công ty TNHH Giám Định hàng hóa Toàn Cầu	197.519.385	197.519.385
* Công ty CP ô tô Đô Thành Bình Phước	137.948.100	137.948.100
* Công ty TNHH in Hoa Hồng Ý	105.266.028	105.844.683
* Công ty TNHH MTV Twins	20.260.055	20.260.055

* Công Ty TNHH Gobal Water International	98.729.880	98.729.880
* Công ty TNHH TomTom W	169.367.400	169.367.400
* Công ty CP FSC Việt Nam	2.166.493.632	2.166.493.632
* Công Ty CP ATPP	54.329.112	54.329.112
* Công Ty TNHH MTV TMDV Phụng Hằng	22.876.096	22.876.096
Công Ty TNHH Plastic Unigreen	192.949.938	
Công Ty TNHH Plastic Greentech	193.220.127	
Công Ty TNHH Plastic Gainlucky	387.603.819	
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	18.049.664	
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thềm	18.211.680	
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	30.082.528	
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	24.282.360	
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỳ Lan	57.384.000	
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	32.472.360	
* Các Đối tượng khác	18.657.454.259	
Cộng	27.811.980.823	- 8.326.591.507

25.2 Dài Hạn	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
* Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1.144.438.407	1.165.807.593
* Công ty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	2.541.508.851	2.588.964.411
* Công ty TNHH Song Phúc	562.698.577	573.205.393
* Công ty TNHH Freewell VN	86.977.913.400	88.648.601.544
* Công ty CP đúc & chế tạo khuôn mẫu CEM	10.485.786.610	7.598.186.806
* Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	24.147.529.695	24.599.354.571
* Công ty TNHH Quilon Speciality Foods VN	3.533.970.684	3.600.094.872
* Công ty TNHH MTV Gia Huy BP	1.045.105.901	1.064.801.221
* Công ty CP SX TM Việt Hàn	7.581.935.214	5.521.080.655
* Công ty TNHH XD cầu đường Trọng Khoa	4.695.379.927	2.496.614.214
* Công ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	350.683.866	357.245.514
* Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Ngọc	787.609.932	802.491.588
* Công ty TNHH MTV Quý Hà	1.247.645.035	1.271.038.384
* Công ty CP Long Sơn	12.857.402.780	12.222.282.709
* Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	3.338.907.639	2.420.583.715
* Công ty TNHH MTV TMDV và SX Quang Tuấn	1.275.834.586	1.060.422.286
* Công ty TNHH XD DV Thành Đạt	804.165.544	426.846.307
* Công ty TNHH MTV Sản xuất TM Đức Khang	1.865.085.057	1.899.441.643
* Công ty CPTM Thịnh Trí	794.355.996	809.188.374
* Công ty TNHH Apparel Far Eastern VN	39.196.869.257	39.924.858.618
* Công ty CP ĐT XD Nguyễn Thịnh	2.165.724.861	1.652.115.717
* Công ty TNHH XD Hữu Nhu	796.840.852	811.781.617
* DNTN Tuấn Tho	791.729.495	806.491.139
* Công ty TNHH Giám Định hàng hóa Toàn Cầu	7.842.700.365	4.955.296.856
* Công ty TNHH TV ĐT XD Đức Phú	1.504.555.408	618.058.348
* Công ty TNHH Auntex	0	590.909.091
* Công ty CP ô tô Đô Thành Bình Phước	2.172.018.264	2.275.195.884
* Công ty TNHH in Hoa Hồng Ý	4.201.384.824	4.279.755.690
* Công ty TNHH MTV Twins	651.319.421	289.526.912

* Công ty TNHH Global Water International	4.201.501.401	2.489.153.064
* Công ty TNHH Tom Tom W	7.847.356.080	7.974.381.630
* Công ty FSC VN	41.135.140.262	31.196.366.748
* Công ty TNHH MTV TM DV Bích Phượng	497.734.730	286.972.538
* Công ty TNHH MTV TM DV Gái Thềm	845.323.507	286.972.538
* Công ty TNHH MTV TM DV Hoàng Ngọc BP	313.060.950	328.713.998
* Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	829.558.210	869.613.750
* Công ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	355.556.250	355.556.250
* Công ty TNHH MTV TM DV Lê Thị Thu	1.129.529.316	730.476.005
* Công ty CP ATPP	1.067.353.688	576.676.275
* Công ty TNHH MTV Hà Minh	521.768.250	521.768.250
* DNTN XD Hòa Phát	364.196.712	217.403.437
* Công ty TNHH MTV TMDV Phương Hằng	608.621.073	297.742.153
* Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	3.233.510.400	1.886.214.400
* Công ty TNHH MTV khoa học kỹ thuật sinh vật He Quan	522.268.182	522.268.182
* Công ty TNHH MTV MTV Thành Nguyễn	285.130.522	285.130.522
* Công ty TNHH MTV MTV SX TM DV Kỹ Lan	2.304.923.824	2.376.653.824
* Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	1.081.063.584	540.531.792
* Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	1.131.003.331	565.501.788
* Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	1.433.880.000	716.940.000
* Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phương	819.360.000	409.680.000
* Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	819.360.000	409.680.000
* Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	533.198.520	533.198.520
* Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	474.431.706	237.215.853
* Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	713.375.784	713.375.784
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	4.225.111.200	
Công Ty TNHH Plastic Unigreen	10.865.615.218	
Công Ty TNHH Plastic Greentech	10.880.830.205	
Công Ty TNHH Plastic Gainlucky	21.827.184.846	
SAN SAY THAO- MENG GUANG KANG	1.000.000.000	
Công Ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	3.194.759.480	
Công Ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	1.038.193.875	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO TƯỜNG	6.256.379.405	
công ty TNHH SANTANG VIỆT NAM	6.784.884.660	
Cộng	364.502.265.619	270.658.428.973

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	304.958.475	311.004.275
Cộng	304.958.475	311.004.275

27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND

- Vay đối tượng khác	-	
- Trái phiếu phát hành (*)		
Vay dài hạn	197.360.528.967	203.094.903.600
- Vay ngân hàng (*)	197.360.528.967	203.094.903.600
Cộng	197.360.528.967	203.094.903.600

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

28.3. Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu phổ thông	2.875.210	2.875.210
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu phổ thông	40.124.790	40.124.790
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu		

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
0		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
Mủ cao su quy khô		
20,1600 CV 60 (35kg)	Hàng rời	Hàng mới
20,1600 SVR 10	Hàng rời	Hàng mới
359,0400 SVR 3L	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su nước		
220,0200 Latex HA	Mủ kem	Hàng mới
Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000

Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	707.234,49	820.679,74
- Đồng Eure (EUR)	206,33	206,33

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

30. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	613.342.855.552	788.086.448.056
Cộng	613.342.855.552	788.086.448.056

31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	379.641.272.519	518.103.587.287
Cộng	379.641.272.519	518.103.587.287

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.695.161.059	36.634.312.524
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.846.820.000	1.870.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	2.788.413.100	3.159.819.191
Lãi bán ngoại tệ	35.082.000	37.142.000
Cộng	46.365.476.159	41.701.373.715

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.023.549.369	6.057.814.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.393.529.863	3.621.070.931
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	137.638.275	1.439.709.699
Lỗ do bán ngoại tệ	274.000	90.352.000

Cộng	11.554.991.507	11.208.947.610
35. CHI PHÍ BÁN HÀNG	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng	8.640.984.011	9.803.425.366
Cộng	8.640.984.011	9.803.425.366
36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.052.734.908	49.844.780.345
Cộng	57.052.734.908	49.844.780.345
37. THU NHẬP KHÁC	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	33.528.039.375	14.414.033.318
Cộng	33.528.039.375	14.414.033.318
38. CHI PHÍ KHÁC	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí khác	10.207.235.751	5.939.982.119
Cộng	10.207.235.751	5.939.982.119
39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	50.107.106.677	41.710.577.577
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.107.106.677	41.710.577.577
40. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.472.557.476	177.617.982.986
Chi phí nhân công	190.792.493.478	193.613.072.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.208.730.012	52.780.317.348

Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.845.649.580	61.916.442.080
Chi phí khác bằng tiền	52.423.366.265	53.595.644.844

Cộng	452.742.796.811	539.523.459.383
-------------	------------------------	------------------------

41. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

30/09/2018	30/09/2017
VND	VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(265.344.913)	185.345.417
---	---------------	-------------

Cộng	(265.344.913)	185.345.417
-------------	----------------------	--------------------

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	22.499.320.000	34.709.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	<u>22.499.320.000</u>	<u>34.709.000.000</u>
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	28.118.249.825	79.757.320.500
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	<u>28.118.249.825</u>	<u>79.757.320.500</u>

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.390.460.000	2.522.043.000
Cộng	<u>3.390.460.000</u>	<u>2.522.043.000</u>

b. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<u>Tên gọi</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Thu hồi tiền góp vốn	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Tiền góp vốn	21.500.000.000
	Tạm ứng vốn	10.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thu về tiền bán mũ cao su	1.502.821.588
	Phải thu về gia công mũ cao su	785.552.132
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Đắc Nông	Phải thu về gia công đóng kiện pallet	131.302.006
	Thu về tiền gia công đóng kiện pallet, gia công mũ cao su	383.096.692
	Phải thu về tiền bán mũ cao su	10.969.392.000
	ứng trước tiền mua mũ	4.500.000.000
	Phải thu về tiền bán mũ cao su	20.487.600.000
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Phải thu về tiền bán nước sinh hoạt	55.986.000
	Thu tiền bán mũ cao su và bán nước sinh hoạt	14.814.392.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phải thu về tiền bán nước sinh hoạt	206.510.000
	Thu tiền cổ tức	6.120.000.000
	Thu về tiền bán nước sinh hoạt	175.460.000

03. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	349.588.573.894	184.613.546.286	79.140.735.372	613.342.855.552
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53.551.079.476	164.929.231.670	1.503.979.195	219.984.290.341
Tổng chi phí mua TSCĐ	102.415.523.174	-	-	102.415.523.174
Tài sản bộ phận	1.674.740.409.431	287.714.060.346	857.088.943.518	2.819.543.413.295
Tài sản không phân bổ	-	-	-	778.849.095.752
Tổng tài sản	1.674.740.409.431	287.714.060.346	857.088.943.518	3.598.392.509.047
Nợ phải trả bộ phận	334.601.139.439	-	471.216.690.646	805.817.830.085
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	260.391.422.682
Tổng nợ phải trả	334.601.139.439	-	471.216.690.646	1.066.209.252.767

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	497.654.084.171	115.688.771.381	613.342.855.552
Tài sản bộ phận	-	-	3.598.392.509.047
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	102.415.523.174

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	519.398.970.643		226.181.601.017	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.913.660.685	(330.081.850)	136.813.889.931	(7.342.946.671)
Các khoản cho vay	638.942.068		638.942.068	
Đầu tư ngắn hạn	418.774.754.986		680.628.534.834	
Đầu tư dài hạn	155.186.180.445	(18.500.548.061)	167.699.180.445	(18.638.186.336)
Cộng	1.215.912.508.827	(18.830.629.911)	1.211.962.148.295	(25.981.133.007)
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu Kỳ		Cuối Kỳ	
Phải trả người bán, phải trả khác			152.337.359.141	175.100.492.629
Chi phí phải trả			1.243.353.919	519.333.657
Vay và nợ			225.149.903.600	225.857.683.832
Cộng			378.730.616.660	401.477.510.118

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	519.398.970.643			519.398.970.643
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.583.578.835			121.583.578.835
Các khoản cho vay	638.942.068			638.942.068
Đầu tư ngắn hạn	418.774.754.986			418.774.754.986
Đầu tư dài hạn		17.500.000.000	119.185.632.384	136.685.632.384
Cộng	1.060.396.246.532	17.500.000.000	119.185.632.384	1.197.081.878.916
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	226.181.601.017	0	0	226.181.601.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.226.215.826	57.587.674.105		136.813.889.931
Các khoản cho vay	638.942.068	0	0	638.942.068
Đầu tư ngắn hạn	680.628.534.834	0	0	680.628.534.834
Đầu tư dài hạn		30.013.000.000	119.047.994.109	149.060.994.109
Cộng	986.675.293.745	87.600.674.105	119.047.994.109	1.193.323.961.959

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	29.874.408.893	122.462.950.248		152.337.359.141
Chi phí phải trả	1.243.353.919			1.243.353.919
Vay và nợ	22.055.000.000		203.094.903.600	225.149.903.600
Cộng	53.172.762.812	122.462.950.248	203.094.903.600	378.730.616.660
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	174.795.534.154	304.958.475	0	175.100.492.629
Chi phí phải trả	519.333.657	0	0	519.333.657
Vay và nợ	28.497.154.865	197.360.528.967		225.857.683.832
Cộng	203.812.022.676	197.665.487.442	0	401.447.510.118

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

08. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2018

Người lập biểu



Võ Duy Hường

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Tổng giám đốc



Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	322.810.901.166	198.567.484.721	94.856.179.374	6.731.417.194	997.703.621.894	1.620.669.604.349
Tăng trong năm	5.386.799.728	8.676.391.541	5.139.589.832	65.946.305	263.816.248.339	283.084.975.745
- Do mua sắm	-	8.247.478.453	5.101.373.305	53.900.000	0	13.402.751.758
- Do XDCB	2.063.202.725	-	-	-	260.788.308.312	262.851.511.037
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại	2.881.050.163	158.008.174	-	12.046.305	-	3.051.104.642
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	442.546.840	270.904.914	38.216.527	-	3.027.940.027	3.779.608.308
Giảm trong năm	794.857.690	9.921.517.180	1.809.248.166	157.345.091	36.527.875.676	49.210.843.803
- Do thanh lý TSCĐ	794.857.690	7.448.011.970	1.349.201.656	93.636.364	36.527.875.676	46.213.583.356
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại	-	2.473.505.210	460.046.510	63.708.727	-	2.997.260.447
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	327.402.843.204	197.322.359.082	98.186.521.040	6.640.018.408	1.224.991.994.557	1.854.543.736.291
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	181.409.016.122	119.016.642.564	63.307.588.269	6.072.551.616	160.081.008.941	529.886.807.512
Tăng trong năm	15.724.629.822	8.223.008.471	5.615.612.532	263.642.795	24.250.684.588	54.077.578.208
- Do trích KH TSCĐ	13.215.138.371	8.040.931.548	5.553.413.832	263.642.795	24.199.666.933	51.272.793.479
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại	2.417.957.338					2.417.957.338
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	91.534.113	182.076.923	62.198.700	-	51.017.655	386.827.391
Giảm trong năm	302.242.152	6.485.747.430	1.469.219.912	338.474.519	17.359.996.816	25.955.680.829
- Do thanh lý TSCĐ	248.393.013	4.061.649.321	1.349.201.656	11.111.302	17.359.996.816	23.030.352.108
- Giảm khác	11.603.984	6.140.771	12.996.746			30.741.501
- Phân loại, trình bày lại	42.245.155	2.417.957.338	107.021.510	327.363.217	-	2.894.587.220
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	196.831.403.792	120.753.903.605	67.453.980.889	5.997.719.892	166.971.696.713	558.008.704.891
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	141.401.885.044	79.550.842.157	31.548.591.105	658.865.578	837.622.612.953	1.090.782.796.837
Số cuối năm	130.571.439.412	76.568.455.477	30.732.540.151	642.298.516	1.058.020.297.844	1.296.535.031.400

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	129.089.455.174	19.016.818.117		148.106.273.291
Cơ sở hạ tầng	129.089.455.174	19.016.818.117		148.106.273.291
Giá trị hao mòn	(20.584.687.725)	(7.982.135.838)		(28.566.823.563)
Cơ sở hạ tầng	(20.584.687.725)	(7.982.135.838)		(28.566.823.563)
Giá trị còn lại	108.504.767.449			119.539.449.728
Cơ sở hạ tầng	108.504.767.449			119.539.449.728

CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	66.968.246.302	1.034.402.701.899	578.389.809.480	523.802.953.948	2.653.855.479.282
Tăng vốn trong năm	0	0						-
Lợi nhuận trong năm						213.144.183.051	11.710.270.091	224.854.453.142
Tăng khác						2.816.820.944		2.816.820.944
Trích lập các quỹ					15.648.368.291	(15.641.131.026)		7.237.265
Chi trả cổ tức	0	0				(205.723.950.000)		(205.723.950.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(55.726.000.000)		(55.726.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	0	0						-
Hợp nhất kinh doanh	0	0		(2.245.247.017)			11.932.117.114	9.686.870.097
Giảm khác					(363.078.298)	(2.340.535.260)		(2.703.613.558)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	64.722.999.285	1.049.687.991.892	514.919.197.189	547.445.341.153	2.627.067.297.172
Tăng vốn trong năm								-
Lợi nhuận trong năm						181.877.013.460	(5.579.622.834)	176.297.390.626
Trích lập các quỹ					21.717.349.791	(21.717.349.791)		-
Chia cổ tức						(200.623.950.000)	(5.880.000.000)	(206.503.950.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay ⁽¹⁾								-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(65.709.352.405)	(825.652.311)	(66.535.004.716)
Mua cổ phiếu quỹ ⁽²⁾								-
Điều chỉnh của năm trước								-
Hợp nhất kinh doanh				4.684.509.350		5.086.003.198	(4.716.757.870)	5.053.754.678
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	69.407.508.635	1.071.405.341.683	413.831.561.651	530.443.308.138	2.535.379.487.760